CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL ----------***----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------***----------
Số: 69...../2020/BCG *V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD soát xét Bán niên 2020*	*TP HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2020*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ký ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất soát xét bán niên 2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính ("BCTC")	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**			
	Bán niên 2020	**Bán niên 2019**	**Chênh lệch (1) so với (2)**	**Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)**
	(1)	**(2)**	**(3) = (1) – (2)**	**(4) = (3)/(2)*100**
BCTC riêng lẻ soát xét bán niên 2020	34,139,254,793	69,241,515,761	-35,102,260,968	(50,7%)
BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2020	27,097,790,034	75,725,518,148	-48,627,728,114	(64,22%)
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			
BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2020	17,078,449,783	68,115,057,757	-51,036,607,974	(74,93%)

Như đã giải trình tại công văn giải trình vào quý 2 năm 2020 của công ty:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020 giảm 50,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tại quý 2/2020, doanh thu đầu tư tài chính giảm so với quý 2/2019 nguyên nhân do những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nên tình hình thị trường và tình hình đầu tư chung suy giảm.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020 giảm 64,22% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là:

- Không nằm ngoài tình hình chung, kết quả kinh doanh các công ty liên doanh liên kết của BCG cũng chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19 do đó ghi nhận lỗ 14,4 tỷ đồng trong khi thời điểm cùng kỳ năm trước mục này đóng góp lãi 16,3 tỷ đồng. Đặc biệt đối với các mảng sản xuất, thương mại và xây lắp.
- Chi phí tài chính tăng 111,1% lên 181 tỷ đồng do 6 tháng đầu năm BCG tiếp tục nâng quy mô kinh doanh ở cả mảng năng lượng tái tạo và bất động sản nên các chi phí đầu tư tăng.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

PHẠM MINH TUẤN

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VP*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 07
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 56

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty CP Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty CP Bamboo Capital là Công ty CP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1.080.057.600.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020:	1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và các Công ty con

Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 17 (mười bảy) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 10 (mười) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

5.1. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

5.2. Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	52,84%	52,84%
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69,83%	67,38%
Công ty CP BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,52%	82,21%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	89,00%	89,00%
Công ty CP BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,00%	99,00%

5.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95,00%	64,01%
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	26,95%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,00%	36,99%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100,00%	67,38%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lăk.	98,00%	66,03%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90,00%	89,10%
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	90,00%	89,10%
Công ty CP Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70,00%	36,99%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	100,00%	82,21%
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55,00%	29,06%
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	60,0%	55,25%
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	100,00%	82,21%

5.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Skylar	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	99,00%	98,01%
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	QL1A, Thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	85,00%	84,15%
Công ty CP Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM	74,90%	73,41%
Công ty CP BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, KP 2, P. Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	69,00%	67,63%
Công ty CP Apollo Development	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	69,00%	67,63%

5.4. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49,00%	49,00%
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An	37,50%	29,91%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48,00%	48,00%

5.5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30,00%	15,85%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	48,50%	39,87%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	50,00%	49,50%
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An	32,48%	32,16%
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	29,55%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam	35,10%	28,86%
Công ty CP White Magnolia	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	40,00%	21,14%

5.5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	VP 02, tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	50,00%	49,50%
Công ty CP BCG Land Gateway	Lầu 14-08A, Tòa nhà Vincom , 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	45,00%	37,00%
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	20,00%	10,57%

6. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020 và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch - Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT
Ông	Khuất Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/06/2020)
Ông	Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/06/2020)
Ông	Anthony Lim	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đinh Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/06/2020)
Ông	Nguyễn Viết Cương	Thành viên
Ông	Kou Kok Yiow	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2020
TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật

M.S.D.N: 0311315789 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Nam

Số : 639...../BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc tại ngày 30/06/2020, được lập ngày 05/08/2020, từ trang 09 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.352.488.988.559**	**2.287.189.574.105**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**256.664.675.842**	**150.211.393.104**
1. Tiền	111		219.244.675.842	111.703.984.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.420.000.000	38.507.408.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**586.447.088.890**	**36.021.748.890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		566.767.088.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.680.000.000	29.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.353.753.703.307**	**1.196.331.928.863**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	765.096.913.179	644.005.108.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.704.689.026.469	249.924.046.971
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	6.500.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.943.014.300.059	348.568.691.008
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(65.692.574.700)	(52.811.955.675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.038.300	146.038.300
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**1.088.458.696.135**	**841.786.455.109**
1. Hàng tồn kho	141		1.088.458.696.135	841.786.455.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**67.164.824.385**	**62.838.048.139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	28.713.999.978	24.292.930.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.680.150.081	32.482.833.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	5.770.674.326	6.062.283.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.793.741.749.731**	**4.967.455.173.422**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.254.208.267.072**	**2.755.475.628.857**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	4.254.208.267.072	2.755.475.628.857
II. Tài sản cố định	**220**		**274.538.807.579**	**310.883.194.742**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	268.937.578.489	295.598.183.302
- Nguyên giá	*222*		*432.441.432.876*	*443.250.416.648*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(163.503.854.387)*	*(147.652.233.346)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.424.308.892	4.937.535.482
- Nguyên giá	*225*		*5.986.068.212*	*5.986.068.212*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.561.759.320)*	*(1.048.532.730)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.176.920.198	10.347.475.958
- Nguyên giá	*228*		*1.704.769.000*	*10.749.769.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(527.848.802)*	*(402.293.042)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**58.129.498.406**	**17.587.179.235**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		9.045.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.084.498.406	17.587.179.235
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1.667.742.355.727**	**1.362.668.987.785**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.563.073.199.434	1.257.699.831.492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.119.156.293	1.419.156.293
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		103.550.000.000	103.550.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**539.122.820.947**	**520.840.182.803**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	215.385.641.705	179.463.643.222
5. Lợi thế thương mại	269		323.737.179.242	341.376.539.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.146.230.738.290**	**7.254.644.747.527**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.307.389.974.588**	**5.630.117.129.620**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.440.166.336.147**	**3.118.305.879.114**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.354.538.273.269	426.043.797.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	829.759.074.782	748.047.370.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	65.709.574.696	114.368.286.229
4. Phải trả người lao động	314		10.375.857.359	13.142.633.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62.969.812.871	209.453.968.175
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.333.333.334	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	868.763.592.030	357.244.467.810
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.232.347.332.736	1.245.432.497.295
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.369.485.070	4.572.858.229
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.867.223.638.440**	**2.511.811.250.506**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.306.982.975.408	977.387.947.657
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.262.525.235.379	1.136.529.199.954
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	1.295.750.000.000	395.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.965.427.653	2.144.102.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.838.840.763.702**	**1.624.527.617.907**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1.838.840.763.702**	**1.624.527.617.907**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.080.057.600.000*	*1.080.057.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		765.691.285	765.691.285
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		484.644.120	484.644.120
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		143.452.823.667	133.656.038.624
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*126.374.373.884*	*19.238.219.011*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*17.078.449.783*	*114.417.819.613*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		614.245.004.630	409.728.643.878
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.146.230.738.290**	**7.254.644.747.527**

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**906.941.531.769**	**696.998.595.690**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**906.926.531.769**	**696.998.595.690**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	759.092.363.262	570.829.703.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**147.834.168.507**	**126.168.892.356**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	249.777.724.056	142.259.759.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	181.139.915.236	85.808.803.628
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*117.196.686.605*	*81.628.030.547*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(14.375.902.058)	16.311.329.761
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	56.556.935.795	34.066.390.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	95.033.091.803	64.530.652.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**50.506.047.671**	**100.334.134.957**
12. Thu nhập khác	31	VI.07	4.818.464.791	5.103.381.669
13. Chi phí khác	32	VI.08	4.227.623.063	2.204.534.001
14. Lợi nhuận khác	**40**		**590.841.728**	**2.898.847.668**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**51.096.889.399**	**103.232.982.625**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	24.177.774.606	27.686.139.718
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(178.675.241)	(178.675.241)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27.097.790.034**	**75.725.518.148**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.078.449.783	68.115.057.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.019.340.251	7.610.460.391
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**158**	**631**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.12	**158**	**631**

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**51.096.889.399**	**103.232.982.625**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.119.218.572	15.695.061.529
- Các khoản dự phòng	03		12.880.619.025	459.271.670
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.358.529	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.478.210.214)	(162.382.022.523)
- Chi phí lãi vay	06		117.196.686.605	81.628.030.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(36.171.438.084)**	**38.633.323.848**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.359.147.889.388)	(755.158.118.162)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(232.084.711.340)	(17.560.942.100)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.460.740.737.658	882.040.469.101
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(40.032.814.955)	(42.760.789.870)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(297.921.606.515)	(33.348.651.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.406.297.302)	(15.333.603.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.735.300.001)	(6.782.906.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.548.759.319.927)**	**49.728.781.649**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.793.937.794)	(193.961.498.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		690.000.000	3.487.183.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.166.429.153.436)	(511.501.623.912)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.730.510.400.000	419.514.253.767
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.837.781.558	6.903.297.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**655.315.090.328**	**(277.558.386.894)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.265.342.926.956	547.199.485.372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.251.848.595.515)	(294.517.897.743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(583.460.575)	(715.651.513)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**999.910.870.866**	**239.965.936.116**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**106.466.641.267**	**12.136.330.871**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**150.211.393.104**	**73.644.944.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.358.529)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII**	**256.664.675.842**	**85.781.275.424**

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1.080.057.600.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020:	1.080.057.600.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 17 (mười bảy) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 10 (mười) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	22	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*22*	*Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	*-*	*Công ty*

a. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty CP BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty CP BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lăk.
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Skylar	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	QL1A, Thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
Công ty CP Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
Công ty CP BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, KP 2, P. Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty CP Apollo Development	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Giang, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP White Magnolia	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, tầng 10, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Công ty CP BCG Land Gateway	L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Tiền mặt	28.350.799.121	42.830.997.759
- Tiền gửi ngân hàng	190.638.090.787	68.753.420.217
Tiền gửi VND	*186.932.532.910*	*64.266.801.730*
Tiền gửi ngoại tệ	*3.705.557.877*	*4.486.618.487*
- Tiền đang chuyển	255.785.934	206.975.128
- Các khoản tương đương tiền (*)	37.420.000.000	38.420.000.000
Tổng cộng	**256.664.675.842**	**150.211.393.104**

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó có một số khoản đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh V.19 và thuyết minh VII).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***765.096.913.179***	***644.005.108.259***
- Dragon Lane Investment Holding Limited	12.710.500.000	10.168.400.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	25.710.434.749	13.102.010.339
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Orchid	20.523.431.792	104.967.831.792
- Công ty CP MGM HANBIT	15.590.280.456	3.979.456.945
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10.451.263.522	10.451.263.522
- Lê Thị Mai Loan	284.000.000.000	-
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Trần Thị Thu Hương	32.100.000.000	-
- Công ty CP White Magnolia	52.790.361.414	-
- Ngô Tùng Phương Trúc	-	19.562.000.000
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân	20.204.139.792	40.204.139.792
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh	-	31.633.729.874
- Hanwha Engineering & Construction Corp	35.000.000.000	210.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	30.674.920.000	-
- Các đối tượng khác	177.044.501.454	151.639.195.995
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***1.704.689.026.469***	***249.924.046.971***
- Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	168.375.000.000	98.375.000.000
- Công ty CP Green Solution	450.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Phước Tiến	44.000.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân	90.000.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Điện 1	42.614.674.094	-
- Công ty CP Thắng Phương	450.000.000.000	-
- Nguyễn Đức Minh Giao	273.780.000.000	-
- Đối tượng khác	185.919.352.375	101.549.046.971
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2020			*Ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	***566.767.088.890***	***566.767.088.890***	-	***6.841.748.890***	***6.841.748.890***	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	566.767.088.890	566.767.088.890	-	6.841.748.890	6.841.748.890	-
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	*853.200*	*853.200*	-	*853.200*	*853.200*	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	*53.000.000*	*53.000.000*	-	*53.000.000*	*53.000.000*	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	*445.939.200*	*445.939.200*	-	*445.939.200*	*445.939.200*	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	*451.655.840*	*451.655.840*	-	*451.655.840*	*451.655.840*	-
+ Công ty CP Viễn Liên	*257.400*	*257.400*	-	*257.400*	*257.400*	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	*43.250*	*43.250*	-	*43.250*	*43.250*	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	*5.890.000.000*	*5.890.000.000*	-	*5.890.000.000*	*5.890.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải (*)	*559.925.340.000*	*559.925.340.000*	-	-	-	-
Tổng cộng	**566.767.088.890**	**566.767.088.890**	-	**6.841.748.890**	**6.841.748.890**	-

Ghi chú: *(*) Đây là khoản đầu tư nhằm mục đích nắm giữ để bán trong ngắn hạn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải - là chủ đầu tư dự án khu du lịch tại Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.*

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
		Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b.1 Ngắn hạn	*(1)*	***19.680.000.000***	***19.680.000.000***	***29.180.000.000***	***29.180.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu		980.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV		9.100.000.000	9.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank		1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB		-	-	13.500.000.000	13.500.000.000
b.2 Dài hạn		***103.550.000.000***	***103.550.000.000***	***103.550.000.000***	***103.550.000.000***
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV		380.000.000	380.000.000	380.000.000	380.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	*(2)*	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios	*(3)*	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	*(4)*	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng		**123.230.000.000**	**123.230.000.000**	**132.730.000.000**	**132.730.000.000**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con đã được thế chấp khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.19 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty mẹ - BCG do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành, số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.

(3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ đồng Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm.

(4) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) với giá trị 2 tỷ đồng, kỳ hạn 7 năm, lãi suất đầu tiên 8,2%/năm

	Ngày 30/06/2020			*Ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1.558.311.244.807**	**1.563.073.199.434**	**-**	**1.238.561.974.807**	**1.257.699.831.491**	**-**
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	*1.104.000.000*	*639.388.064*	*-*	*1.104.000.000*	*595.461.414*	*-*
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*126.420.000.000*	*64.410.872.320*	*-*	*126.420.000.000*	*74.767.610.365*	*-*
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	*136.500.000.000*	*157.046.942.882*	*-*	*136.500.000.000*	*160.621.061.460*	*-*
+ Công ty Taxi Việt Nam	*34.256.228.875*	*35.824.821.174*	*-*	*34.256.228.875*	*36.815.391.511*	*-*
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	*341.275.115.932*	*341.275.115.932*	*-*	*310.325.845.932*	*310.325.845.932*	*-*
+ Công ty TNHH Skylight Power	*24.529.900.000*	*23.789.184.309*	*-*	*24.529.900.000*	*23.504.016.479*	*-*
+ Công ty CP Hanwha BCG Băng Dương	*255.000.000.000*	*300.432.364.151*	*-*	*255.000.000.000*	*300.644.444.330*	*-*
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	*61.790.000.000*	*61.790.000.000*	*-*	*61.790.000.000*	*61.790.000.000*	*-*
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	*285.000.000.000*	*285.000.000.000*	*-*	*285.000.000.000*	*285.000.000.000*	*-*
+ Công ty CP White Magnolia	*3.636.000.000*	*3.633.925.171*	*-*	*3.636.000.000*	*3.636.000.000*	*-*
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	*225.000.000.000*	*225.264.802.238*	*-*	*-*	*-*	*-*
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	*3.800.000.000*	*3.978.452.458*	*-*	*-*	*-*	*-*
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	*60.000.000.000*	*59.987.330.735*	*-*	*-*	*-*	*-*

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2020			*Ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)						
- Đầu tư vào các đơn vị khác	**1.119.156.293**	**1.119.156.293**	-	**1.419.156.293**	**1.419.156.293**	-
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	*360.000.000*	*360.000.000*	-	*360.000.000*	*360.000.000*	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	-	-	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	*69.210.933*	*69.210.933*	-	*69.210.933*	*69.210.933*	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	*99.945.360*	*99.945.360*	-	*99.945.360*	*99.945.360*	-
+ Công ty CP Tracodi Power	*590.000.000*	*590.000.000*	-	*590.000.000*	*590.000.000*	-
Tổng cộng	**1.559.430.401.100**	**1.564.192.355.727**	-	**1.239.981.131.100**	**1.259.118.987.784**	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		***6.500.000.000***	***6.500.000.000***
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	*(1)*	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	*(2)*	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
Tổng cộng		**6.500.000.000**	**6.500.000.000**

Ghi chú:

(1) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/07/2021, lãi suất 10%/năm.

(2 Theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác		***1.943.014.300.059***	***(1.904.717.650)***	***348.568.691.008***	***(1.904.717.650)***
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	18.048.346	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		1.598.685.558	-	629.645.329	-
- Tạm ứng		205.370.430.575	(104.717.650)	95.279.445.786	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ		18.300.299.238	(1.800.000.000)	17.654.121.986	(1.800.000.000)
- Phải thu khác		1.717.744.884.688	-	234.987.429.561	-
+ Công ty CP Hibiscus	*(1)*	*203.471.780.822*	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68		*6.758.670.441*	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương		*7.144.470.890*	-	-	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà		*3.986.812.002*	-	*2.199.867.556*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		*43.264.746.378*	-	*22.125.989.693*	-
+ Công ty CP Green Solution		*10.529.936.187*	-	*2.458.341.666*	-
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid		*12.047.287.671*	-	-	-
+ INDOBA GMBH		*11.535.917.693*	-	*6.618.096.110*	-
+ Công ty CP Plus Investment		*27.031.485.694*	-	*20.022.719.801*	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh		*74.389.500.000*	-	*50.400.000.000*	-
+ Đỗ Phương Mai	*(2)*	*190.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương		*5.982.344.128*	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt		*19.822.738.082*	-	-	-
+ Công ty CP Daffodils	*(3)*	*250.000.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP Thắng Phương	*(4)*	*307.839.369.863*	-	-	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa		*53.708.640.959*	-	-	-
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	*(5)*	*350.000.000.000*	-	-	-
+ Đối tượng khác		*140.231.183.878*	-	*121.162.414.735*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

		Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
b. Phải thu dài hạn khác		***4.254.208.267.072***	-	***2.755.475.628.857***	-
- Phải thu khác		4.248.813.723.728	-	2.750.112.164.170	-
+ Công ty CP Green Solution	*(6)*	*245.747.590.028*	-	*192.747.590.028*	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830		*45.000.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	*(7)*	*159.377.248.267*	-	*289.677.248.267*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(8)*	*570.370.969.924*	-	-	-
+ Công ty CP Mega Solar	*(9)*	*925.000.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP Thắng Phương	*(10)*	*141.723.668.941*	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	*(11)*	*274.800.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	*(12)*	*250.000.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	*(13)*	*151.520.000.000*	-	*330.000.000.000*	-
+ Công ty CP White Magnolia	*(14)*	*470.000.000.000*	-	*470.000.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	*(15)*	*280.000.000.000*	-	*280.000.000.000*	-
+ Trương Hoàng Vĩnh	*(16)*	*115.457.100.000*	-	*196.538.000.000*	-
+ Đỗ Phương Mai		*60.260.000.000*	-	*149.060.000.000*	-
+ Đối tượng khác		*559.557.146.568*	-	*842.089.325.875*	-
- Ký cược, ký quỹ		5.394.543.344	-	5.363.464.687	-
Tổng cộng		**6.197.222.567.131**	**(1.904.717.650)**	**3.104.044.319.865**	**(1.904.717.650)**

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0204/2020/HTKD/TRACODI-HIBISCUS ngày 01/04/2020; Phụ lục số 02/PLHĐHT/TCD-HIBISCUS ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Hibiscus, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch tạm ứng chi phí thực hiện công tác giải phóng mặt bằng Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ.

(3) Đây là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2505/2020/HĐ-HTĐT/ CASA -DAFO ngày 25/05/2020 giữa Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort và Công ty CP Daffodils.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/2020/HTKD/TRACODI-TP ngày 01/04/2020; Phụ lục số 01/PLHĐHT/TCD-TP ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Thắng Phương, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Đây là khoản phải thu của Bà Nguyễn Tùng Phương Trúc theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các Công ty con của BCG để đầu tư vào các dự án năng lượng mặt trời. Thời gian hợp tác từ ngày ký hợp đồng cho đến khi kết thúc dự án.

(6) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2019/HTKD/BCGENERGY-GREEN ngày 22/12/2019 có thời hạn 3 năm giữa Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Green Solution.

(7) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHTKD-TCD-TCD INVEST ngày 02/11/2018 và Phụ lục số 01/2019/PLHĐHT/TCD-PLUS ngày 14/01/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Plus Investment. Thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(8) Khoản phải thu Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các Công ty con của BCG để thực hiện các dự án. Thời hạn hợp tác trên 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(9) Đây là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác số 0106/2020/HTKD-MGS-NLS ngày 01/06/2020 giữa Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch và Công ty CP Mega Solar. Thời gian thực hiện là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(10) Khoản phải thu của Công ty CP Thắng Phương theo hợp đồng hợp tác số 2503/2020/HTKD-BCGE-TP ngày 25/03/2020 với Công ty CP BCG Energy. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(11) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01.05/HTKD/BCGLAND/VANDAT ngày 07/05/2020 giữa Công ty CP BCG Land và Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt. Thời gian hợp tác 24 tháng.

(12) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 0306/2020/BCGLAND-SSSG ngày 03/06/2020 giữa Công ty CP BCG Land và Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn. Thời gian hợp tác dự kiến 12 tháng.

(13) Khoản phải thu Công Ty Cổ Phần HCM Lott 68 theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2012/2019/HTKD/BCGL-LOTT ngày 20/12/2019 với Công ty CP BCG Land. Thời hạn 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(14) Khoản ứng trước theo hợp đồng dịch vụ bồi thường và đền bù quyền sử dụng đất giữa Công ty CP BCG Land và Công ty CP White Magnolia. Thời gian thực hiện hợp đồng 36 tháng kể từ ngày chuyển tiền tạm ứng.

(15) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019 /HĐ-HTĐT/PEGAS-ORCHID ngày 15/08/2019 giữa công ty TNHH Pegas và Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(16) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1009/HĐ-HTĐT/INDOCHINA-HOANGVINH ngày 10/09/2019 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas với Ông Trương Hoàng Vĩnh. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.553.692.190	(65.692.574.700)	90.921.229.532	(52.811.955.675)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	*88.588.974.540*	*(63.727.857.050)*	*89.016.511.882*	*(50.907.238.025)*
+ Tạm ứng	*104.717.650*	*(104.717.650)*	*104.717.650*	*(104.717.650)*
+ Ký quỹ	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*
+ Trả trước người bán	*60.000.000*	*(60.000.000)*	-	-
Tổng cộng	**90.553.692.190**	**(65.692.574.700)**	**90.921.229.532**	**(52.811.955.675)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	62.557.659.623	(76.753.200)	54.804.210.209	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	15.088.408.771	-	588.385.013	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	946.935.280.833	-	700.911.769.281	-
- Thành phẩm	60.946.121.682	-	76.703.927.051	-
- Hàng hóa	2.931.225.226	-	8.778.163.555	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1.088.458.696.135**	**(76.753.200)**	**841.786.455.109**	**(76.753.200)**

Ghi chú:

(*) Trong đó có 920.180.106.449 đồng là chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuộc dự án này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á (xem thuyết minh V.19).

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	***9.045.000.000***	-
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	*9.045.000.000*	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***49.084.498.406***	***17.587.179.235***
- Xây dựng cơ bản dở dang	48.090.982.798	16.732.721.235
+ Dự án XDCB dở dang tại Casa Marina Resort	*4.579.247.501*	*3.939.430.107*
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng	*10.682.254.947*	*10.682.254.947*
+ Dự án XDCB dở dang tại Antraco	-	*1.676.151.681*
+ Dự Án Nhà máy điện Phù Mỹ tại Công ty CP Năng lượng sạch	*32.394.595.850*	-
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	*434.884.500*	*434.884.500*
- Mua phần mềm	535.500.000	535.500.000
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	458.015.608	318.958.000
Tổng cộng	**58.129.498.406**	**17.587.179.235**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	**184.513.649.073**	**214.273.635.086**	**39.009.199.503**	**5.346.297.272**	**107.635.714**	**443.250.416.648**
2. Số tăng trong kỳ	**76.890.797.556**	**17.986.761.910**	**17.314.747.420**	**1.218.993.219**	**-**	**113.411.300.105**
- Mua trong kỳ	-	654.227.273	3.119.462.364	402.243.274	-	4.175.932.911
- Đầu tư XDCB hoàn thành	411.404.863	3.006.813.477	-	-	-	3.418.218.340
- Tăng khác	76.479.392.693	14.325.721.160	14.195.285.056	816.749.945	-	105.817.148.854
3. Số giảm trong kỳ	**122.218.555.346**	-	-	**2.001.728.531**	-	**124.220.283.877**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.001.728.531	-	2.001.728.531
- Giảm khác	122.218.555.346	-	-	-	-	122.218.555.346
4. Số dư cuối kỳ	**139.185.891.283**	**232.260.396.996**	**56.323.946.923**	**4.563.561.960**	**107.635.714**	**432.441.432.876**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**25.823.137.346**	**103.775.510.769**	**14.750.498.177**	**3.195.451.340**	**107.635.714**	**147.652.233.346**
2. Khấu hao trong kỳ	**2.831.259.999**	**11.688.888.617**	**2.814.126.431**	**181.742.376**	-	**17.516.017.423**
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.831.259.999	11.441.386.080	2.814.126.431	159.525.211	-	17.246.297.721
- Tăng khác	-	247.502.537	-	22.217.165	-	269.719.702
3. Giảm trong kỳ	**81.818.183**	-	**269.719.702**	**1.312.858.497**	-	**1.664.396.382**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.312.858.497	-	1.312.858.497
- Giảm khác	81.818.183	-	269.719.702	-	-	351.537.885
4. Số dư cuối kỳ	**28.572.579.163**	**115.464.399.386**	**17.294.904.906**	**2.064.335.219**	**107.635.714**	**163.503.854.387**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	**158.690.511.727**	**110.498.124.317**	**24.258.701.326**	**2.150.845.932**	-	**295.598.183.302**
2. Tại ngày cuối kỳ	**110.613.312.120**	**116.795.997.610**	**39.029.042.017**	**2.499.226.741**	-	**268.937.578.489**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *51.391.106.874 VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *75.805.109.167 VND*

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
1. Số dư đầu kỳ	-	**5.986.068.212**	-	-	**5.986.068.212**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**5.986.068.212**	-	-	**5.986.068.212**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	**1.048.532.730**	-	-	**1.048.532.730**
2. Khấu hao trong kỳ	-	**513.226.590**	-	-	**513.226.590**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	513.226.590	-	-	513.226.590
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**1.561.759.320**	-	-	**1.561.759.320**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	**4.937.535.482**	-	-	**4.937.535.482**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	**4.424.308.892**	-	-	**4.424.308.892**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	**9.558.520.000**	-	-	**1.191.249.000**	**10.749.769.000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	**9.045.000.000**	-	-	-	**9.045.000.000**
- Giảm khác	9.045.000.000	-	-	-	9.045.000.000
4. Số dư cuối kỳ	**513.520.000**	-	-	**1.191.249.000**	**1.704.769.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	**27.405.055**	-	-	**374.887.987**	**402.293.042**
2. Khấu hao trong kỳ	**6.083.636**	-	-	**119.472.124**	**125.555.760**
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.083.636	-	-	119.472.124	125.555.760
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**33.488.691**	-	-	**494.360.111**	**527.848.802**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	**9.531.114.945**	-	-	**816.361.013**	**10.347.475.958**
2. Tại ngày cuối kỳ	**480.031.309**	-	-	**696.888.889**	**1.176.920.198**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *2.252.824.884 VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *239.249.000 VND*

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***28.713.999.978***	***24.292.930.507***
- Chi phí CCDC xuất dùng	500.819.479	10.216.668.918
- Chi phí khác	28.213.180.499	14.076.261.589
b. Dài hạn	***215.385.641.705***	***179.463.643.222***
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	12.681.117.684	13.875.595.804
- Chi phí CCDC xuất dùng	9.775.175.785	2.974.696.326
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	6.637.621.418	4.576.251.891
- Chi phí quảng cáo, marketing, tiếp khách dự án Malibu	152.255.737.222	122.024.919.663
- Chi phí nhân viên dự án Malibu	9.371.043.656	5.863.412.613
- Chi phí khác	24.664.945.940	30.148.766.925
Tổng cộng	**244.099.641.683**	**203.756.573.729**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***2.354.538.273.269***	***2.354.538.273.269***	***426.043.797.807***	***426.043.797.807***
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons	52.872.286.537	52.872.286.537	86.650.694.086	86.650.694.086
- Công ty CP HIBISCUS	85.015.735.693	85.015.735.693	6.526.097.041	6.526.097.041
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	-	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	-	-	35.796.170.000	35.796.170.000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	1.155.000.000.000	1.155.000.000.000	-	-
- Kiều Thị Quang Vinh	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BCG Land Gateway	290.000.000	290.000.000	20.290.000.000	20.290.000.000
- Nguyễn Văn Lục	684.323.500.000	684.323.500.000	-	-
- Các đối tượng khác	377.036.751.039	377.036.751.039	177.211.049.806	177.211.049.806
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.354.538.273.269**	**2.354.538.273.269**	**426.043.797.807**	**426.043.797.807**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Nguyễn Thanh Hùng	-	-	2.881.000.000	2.881.000.000

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***829.759.074.782***	***748.047.370.394***
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	39.724.239.440	87.575.352.999
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	145.000.000.000
- Đối tượng khác	780.034.835.342	505.472.017.395
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30/06/2020*
a. Phải nộp	***114.368.286.229***	***65.247.667.763***	***113.906.379.296***	***65.709.574.696***
Thuế giá trị gia tăng	19.127.171.614	13.879.048.322	24.120.535.775	8.885.684.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.759.193.233	23.363.297.752	35.904.941.927	39.217.549.058
Thuế thu nhập cá nhân	2.639.412.634	1.720.165.944	3.447.641.171	911.937.407
Thuế tài nguyên	30.516.707.938	19.107.269.579	37.890.042.838	11.733.934.679
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.628.650	80.628.650	-	161.257.300
Thuế khác	3.738.042.647	1.451.718.112	1.003.207.663	4.186.553.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.507.129.513	5.645.539.404	11.540.009.922	612.658.995
b. Phải thu	***6.062.283.955***	***835.864.178***	***544.254.549***	***5.770.674.326***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.014.442.218	814.476.854	501.355.375	4.701.320.739
Thuế khác	1.047.841.737	21.387.324	42.899.174	1.069.353.587

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***62.969.812.871***	***209.453.968.175***
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	26.395.110.002	185.734.622.755
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	18.896.442.337	12.375.000.000
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.642.384.737	9.883.345.575
- Chi phí phải trả khác	15.035.875.795	1.460.999.845
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**62.969.812.871**	**209.453.968.175**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn		***868.763.592.030***	***357.244.467.810***
- Tài sản thừa chờ xử lý		195.790.133	195.790.133
- Kinh phí công đoàn		192.753.854	110.196.754
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		892.311.807	404.696.379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		867.482.736.236	356.533.784.544
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid		*75.426.369.863*	*60.000.000.000*
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830		*11.265.000.000*	*1.550.000.000*
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam		*12.270.680.237*	*12.270.680.237*
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC		*3.213.038.810*	*3.213.038.810*
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà nẵng		*4.439.383.992*	*4.438.383.992*
+ Công ty CP Cơ khí An Giang		*13.414.775.127*	*15.122.844.090*
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	*(1)*	*89.000.000.000*	-
+ Công ty CP MGM Hanbit		*4.791.040.001*	*4.679.533.152*
+ Nguyễn Tích Phương		*8.134.000.000*	*15.905.620.000*
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh		*1.644.300.000*	*1.544.300.000*
+ Nguyễn Thị Hải		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
+ Công Ty CP Thương Mại Vũ Tuân		*45.300.000.000*	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	*(2)*	*291.871.000.000*	-
+ Bùi Thành Lâm		*670.000.000*	*4.111.996.000*
+ Khác		*301.043.148.206*	*228.697.388.263*
b. Dài hạn		***3.306.982.975.408***	***977.387.947.657***
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		5.050.000.000	4.950.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.301.932.975.408	972.437.947.657
+ Công ty CP BCG Land Gateway	*(3)*	*1.280.000.000.000*	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	*(4)*	*950.000.000.000*	-
+ Công ty CP Tập đoàn R&H	*(5)*	*149.980.000.000*	-
+ Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn		*736.167.631*	*6.724.358.000*
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		*79.688.515.727*	*76.559.514.476*
+ Công ty CP MGM Hanbits	*(6)*	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
+ Công Ty CP DV Chi Thủy	*(7)*	*470.000.000.000*	*470.000.000.000*
+ Vũ Thành Thuyên		*7.073.015.000*	*7.073.015.000*
+ Nguyễn Như Hường		*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
+ Phạm Thị Ngọc Thanh		*22.687.600.000*	-
+ Trần Ngọc Nam		*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
+ Các đối tượng khác		*44.767.677.050*	*115.081.060.181*

Ghi chú:

(1) Đây là khoản BCG nhận được theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2020-HĐHTKD-BCG-CHITHUY ngày 27/03/2020 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy. Thời gian thực hiện 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Đây là các khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty CP BCG Land và Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa hợp tác đầu tư Khu đô thị sinh thái thông minh Bình Đức. Thời hạn hợp tác từ 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(3) Đây là các khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty CP BCG Energy và Công ty CP Năng lượng Sạch với Công ty CP BCG Land Gateway, thời hạn hợp tác từ 03 đến 10 năm từ năm 2020.

(4) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con - Công ty CP Phát triển tầm nhìn Năng lượng sạch và Công ty CP Đầu tư DV Orchid, thời hạn hợp tác dự kiến 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends và Công ty CP tập đoàn R&H, dự án Amor Garden, thời hạn 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(6) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2019/HĐ-HTĐT ngày 30/07/2019 giữa công ty TNHH Pegas và Công ty CP MGM Hanbits. Số tiền hợp tác kinh doanh là 330 tỷ. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án BĐS giữa Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP BCG Land ngày 19/12/2019, thời hạn 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 01/01/2020		*Phát sinh*		*Ngày 30/06/2020*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		***1.245.432.497.295***	***1.245.432.497.295***	***532.289.916.956***	***1.145.375.081.515***	***632.347.332.736***	***632.347.332.736***
- Vay ngắn hạn	*(1)*	***365.848.493.295***	***365.848.493.295***	***532.171.016.956***	***280.253.354.515***	***617.766.155.736***	***617.766.155.736***
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài		8.976.497.208	8.976.497.208	9.094.699.505	9.068.315.601	9.002.881.112	9.002.881.112
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD -VND)		-	-	1.129.014.000	1.129.014.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh		70.265.523.500	70.265.523.500	55.006.202.815	55.002.523.500	70.269.202.815	70.269.202.815
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình		20.815.556.828	20.815.556.828	5.638.322.353	26.453.879.181	-	-
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)		7.426.177.566	7.426.177.566	1.804.212.500	5.197.595.316	4.032.794.750	4.032.794.750
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài		5.499.000.000	5.499.000.000	6.230.000.000	6.229.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn		20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang		1.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu		11.887.664.998	11.887.664.998	6.300.000.002	13.687.665.000	4.500.000.000	4.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á		130.000.000.000	130.000.000.000	348.800.000.000	60.000.000.000	418.800.000.000	418.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành		71.481.500.832	71.481.500.832	38.840.424.181	64.280.872.381	46.041.052.632	46.041.052.632
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu		18.496.572.363	18.496.572.363	29.328.141.600	28.204.489.536	19.620.224.427	19.620.224.427

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2020		*Phát sinh*		*Ngày 30/06/2020*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay dài hạn đến hạn trả		***879.584.004.000***	***879.584.004.000***	***118.900.000***	***865.121.727.000***	***14.581.177.000***	***14.581.177.000***
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	*(5)*	284.004.000	284.004.000	118.900.000	171.727.000	231.177.000	231.177.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng		27.500.000.000	27.500.000.000	-	13.750.000.000	13.750.000.000	13.750.000.000
+ Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá		850.000.000.000	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Tri Tôn		1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
Tổng cộng		**1.245.432.497.295**	**1.245.432.497.295**	**532.289.916.956**	**1.145.375.081.515**	**632.347.332.736**	**632.347.332.736**
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***648.599.511.604***	***648.599.511.604***	***83.171.910.000***	***107.175.874.575***	***624.595.547.029***	***624.595.547.029***
- Vay dài hạn		***639.029.002.333***	***639.029.002.333***	***83.171.910.000***	***106.019.816.000***	***616.181.096.333***	***616.181.096.333***
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	*(2)*	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	*(3)*	4.239.381.197	4.239.381.197	-	380.000.000	3.859.381.197	3.859.381.197
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	*(4)*	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	*(5)*	212.983.000	212.983.000	891.750.000	118.900.000	985.833.000	985.833.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	*(6)*	151.250.000.000	151.250.000.000	-	-	151.250.000.000	151.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*(7)*	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	*(8)*	305.000.000	305.000.000	-	153.000.000	152.000.000	152.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	*(9)*	398.421.638.136	398.421.638.136	67.280.160.000	105.367.916.000	360.333.882.136	360.333.882.136

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2020		*Phát sinh*		*Ngày 30/06/2020*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Nợ thuê tài chính dài hạn		***9.570.509.271***	***9.570.509.271***	-	***1.156.058.575***	***8.414.450.696***	***8.414.450.696***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	*(10)*	4.607.973.271	4.607.973.271	-	583.460.575	4.024.512.696	4.024.512.696
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh	*(11)*	4.962.536.000	4.962.536.000	-	572.598.000	4.389.938.000	4.389.938.000
Tổng cộng		**648.599.511.604**	**648.599.511.604**	**83.171.910.000**	**107.175.874.575**	**624.595.547.029**	**624.595.547.029**

		Ngày 01/01/2020			*Ngày 30/06/2020*		
		Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
c. Trái phiếu thường		***487.929.688.350***			***1.237.929.688.350***		
- Trái phiếu ngắn hạn					***600.000.000.000***		
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(12)*	-			*400.000.000.000*	12%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(13)*	-			*200.000.000.000*	12%	1 năm
- Trái phiếu dài hạn		***487.929.688.350***			***637.929.688.350***		
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(14)*	*112.929.688.350*	6%	3 năm	*112.929.688.350*	6%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(15)*	*375.000.000.000*	11,5%	2 năm	*375.000.000.000*	11,5%	2 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(16)*				*150.000.000.000*	11%	5 năm
Tổng cộng		**487.929.688.350**			**1.237.929.688.350**		

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản vay từ các ngân hàng thương mại của BCG và các Công ty con. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là 35.420.000.000 đồng khoản tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh V.1), các nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của BCG và các Công ty con và tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(3) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng, theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 3652/2019-HĐCVDADT/NHCT542-NGUYỄN HOÀNG ngày 10/01/2019; Và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư 3652/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT542-NGUYỄN HOÀNG ngày 30/08/2019, hạn mức vay 5 tỷ đồng, thời hạn vay 76 tháng; Mục đích thực hiện dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và hệ thống máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Đây là khoản vay của Công ty TNHH Liên doanh Antraco tại Ngân hàng NN&PTNT - CN Tri Tôn; số tiền vay 12 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(5) Đây là khoản vay của Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty.

(6) Đây là khoản vay của Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas.

(7) Đây là khoản vay Công ty CP Bamboo Capital tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; tài sản đảm bảo là tài sản tương lai phát sinh từ Hợp đồng BOT dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, tỉnh Long An.

(8) Đây là khoản vay của Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Phú Tài, theo Hợp đồng vay dài hạn số 2018-HĐCVDADT/NHCT542-CASA MARINA ngày 28/02/2018, số tiền vay 560.000.000 VND, mục đích vay: mua xe o tô 16 chỗ, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8%/năm đầu tiên.

(9) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 1469/2018/408-CV ngày 01/11/2018 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung, có thời hạn vay 36 tháng, lãi suất từng lần nhận nợ nhằm mục đích đầu tư Dự án Khu nghỉ mát Malibu tại Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Malibu của Công ty.

(10) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV SuMi-Trust - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(11) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán mua xe Lexus LX 570. Tài sản đảm bảo là xe Lexus LX 570 thuộc sở hữu của Công ty.

(12) Trái phiếu phát hành của Công ty CP BCG Land cho Công ty CP chứng khoán Tiên Phong theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi, bao gồm số lượng 2.500 trái phiếu phát hành ngày 05/05/2020 và số lượng 1.500 trái phiếu phát hành ngày 26/05/2020; Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu.

(13) Trái phiếu phát hành của Công ty CP BCG Land cho Công ty CP chứng khoán Tiên Phong theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi, số lượng 2.000 trái phiếu phát hành ngày 11/06/2020; Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu.

(14) Trái phiếu phát hành của Công ty CP Bamboo Capital theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài.

(15) Trái phiếu phát hành của Công ty CP BCG Land cho Công ty CP chứng khoán Tiên Phong theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi; Số lượng 3.750 trái phiếu phát hành ngày 28/11/2019; Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu.

(16) Trái phiếu phát hành của Công ty CP BCG Land theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 30/06/2020	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	36				36	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			36	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				36	
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	21,5				15,5	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			34,5	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	32				26	
3	**Số lượng (trái phiếu)**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280				280	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000			900.000	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				1.157.500	
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	1.000.000.000				1.000.000.000	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		1.000.000			1.000.000	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				100.000	
5	**Lãi suất (%)**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	0,5%				0,5%	
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		5%			5%	
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				7%	
6	**Tỷ lệ chuyển đổi**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						
7	**Lãi suất chiết khấu**						
	a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Ngày 30/06/2020	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
8	**Nợ gốc trái phiếu**	**395.750.000.000**	**900.000.000.000**			**1.295.750.000.000**	
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280.000.000.000				280.000.000.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000.000.000			900.000.000.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				115.750.000.000	
9	**Quyền chọn chuyển đổi**						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						

Ghi chú:

(a) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, cá nhân trong nước của Công ty Cổ phần Bamboo Capital ; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần, tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital, giá chuyển đổi dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 27/05/2020 đã chấp thuận cho phép thực hiện quyền chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi này thành cổ phiếu trong năm 2020.

(b) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, cá nhân trong nước của Công ty Cổ phần Bamboo Capital ; Lãi suất trái phiếu 5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần, tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital, giá chuyển đổi dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu.

(c) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức nước ngoài của Công ty con là Công ty Cổ phần BCG Energy; Lãi suất trái phiếu 7%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu toàn bộ số lượng Trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty CP BCG Energy, giá chuyển đổi dự kiến 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1.080.057.600.000**	**(165.000.000)**	**491.981.654**	**770.650.692**	**(10.511.948.317)**	**337.068.290.125**	**1.407.711.574.154**
- Lợi nhuận tăng /(giảm) trong năm	-	-	-	-	68.115.057.757	7.610.460.391	75.725.518.148
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(4.497.908)	(3.040.116)	(17.692.052.206)	31.491.691.870	13.792.101.640
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.919.235.836)	(5.161.170.266)	(7.080.406.102)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(8.269.434.207)	(8.269.434.207)
Số dư tại ngày 30/06/2019	**1.080.057.600.000**	**(165.000.000)**	**487.483.746**	**767.610.576**	**37.991.821.398**	**362.739.837.913**	**1.481.879.353.633**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**1.080.057.600.000**	**(165.000.000)**	**484.644.120**	**765.691.285**	**133.656.038.624**	**409.728.643.878**	**1.624.527.617.907**
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	17.078.449.783	10.019.340.251	27.097.790.034
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(5.790.898.967)	212.455.898.660	206.664.999.693
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(13.917.717.091)	(13.917.717.091)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.490.765.773)	(4.041.161.068)	(5.531.926.841)
Số dư tại ngày 30/06/2020	**1.080.057.600.000**	**(165.000.000)**	**484.644.120**	**765.691.285**	**143.452.823.667**	**614.245.004.630**	**1.838.840.763.702**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Tổ chức, cá nhân khác	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	**1.080.057.600.000**	**1.080.057.600.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108.005.760	108.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108.005.760*	*108.005.760*
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.005.760	108.005.760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108.005.760*	*108.005.760*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:	*86.404.608.000*	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	*86.404.608.000*	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/06/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Quỹ đầu tư phát triển	765.691.285	765.691.285
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	484.644.120	484.644.120

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
a. Doanh thu	***906.941.531.769***	***696.998.595.690***
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	382.333.686.980	451.519.921.975
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.352.989.178	96.295.879.078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	447.254.855.611	149.182.794.637
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	***15.000.000***	-
- Hàng bán bị trả lại	15.000.000	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	348.576.204.608	419.440.292.326
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.986.623.390	17.038.667.609
- Giá vốn xây lắp	403.529.535.264	134.350.743.399
Cộng	**759.092.363.262**	**570.829.703.334**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.679.333.796	2.760.882.053
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.178.000	101.846.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	138.263.120.000	-
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	90.440.756.593	139.309.225.819
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.485.667	87.805.836
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.850.000	-
Cộng	**249.777.724.056**	**142.259.759.708**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	117.196.686.605	81.628.030.547
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.963.227	50.168.329
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.358.529	-
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		19.762.725
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	55.850.290.030	4.000.000.000
- Chi phí tài chính khác	7.837.616.845	110.842.027
Cộng	**181.139.915.236**	**85.808.803.628**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***56.556.935.795***	***34.066.390.509***
- Chi phí nhân viên	827.231.076	350.338.300
- Chi phí vật liệu, bao bì	449.482.674	140.173.328
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.533.336	1.533.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.040.972.626	670.447.126
- Chi phí bằng tiền khác	3.237.716.083	32.903.898.419
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***95.033.091.803***	***64.530.652.731***
- Chi phí nhân viên quản lý	35.556.136.444	22.527.118.376
- Chi phí vật liệu quản lý	648.333.698	522.149.936
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.579.192.199	1.385.896.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.159.791.101	2.898.592.323
- Thuế, phí và lệ phí	1.390.553.142	1.008.640.970
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	13.044.725.567	459.271.670
- Phân bổ lợi thế thương mại	18.833.838.460	13.446.954.692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.526.811.400	14.415.192.506
- Chi phí khác	6.293.709.792	7.866.835.852

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.214.099.910	72.067.947.373
- Chi phí nhân công	56.103.713.575	47.936.969.314
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.948.484.769	15.695.061.529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.683.392.034	220.779.300.004
- Chi phí bằng tiền khác	61.763.846.635	76.427.812.868
Cộng	**831.713.536.923**	**432.907.091.088**

7. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.129.967	-
- Các khoản khác	4.817.334.824	5.103.381.669
Cộng	**4.818.464.791**	**5.103.381.669**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	223.609.838	-
- Các khoản khác	4.004.013.225	2.792.371.637
Cộng	**4.227.623.063**	**2.792.371.637**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**51.096.889.399**	**103.232.982.625**
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	*(7.321.189.512)*	*(3.170.133.708)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**43.775.699.887**	**100.062.848.917**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	*(2.096.536.018)*	*(2.752.411.800)*
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**41.679.163.869**	**97.310.437.117**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**24.177.774.606**	**27.686.139.718**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*24.177.774.606*	*27.686.139.718*
+ Khoản thuế truy thu		

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(178.675.241)	(178.675.241)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(178.675.241)**	**(178.675.241)**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.078.449.783	68.115.057.757
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**158**	**631**

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.078.449.783	68.115.057.757
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**158**	**631**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có thế chấp 35.420.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty CP BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty CP BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP White Magnolia	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP BCG Land Gateway	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Trái phiếu chuyển đổi	1.234.880.240
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	2.764.109.586
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	176.944.446
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	30.000.000.000
	Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư	2.350.684.932
	Mượn tiền	325.000.000
	Trả lại tiền mượn	1.130.000.000
Công ty CP Năng lượng Hanwha-BCG Băng Dương	Cho mượn	6.644.470.890
Công ty CP BCG Land Gateway	Chuyển nhượng CP	15.360.000.000
	Thu tiền chuyển nhượng CP	15.000.000.000
	Trả tiền hàng	20.000.000.000
	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	1.280.000.000.000
	Lãi phải trả tiền hợp tác đầu tư	25.396.703.312
Công ty CP White Magnolia	Bán hàng	52.790.361.414

c. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Trái phiếu chuyển đổi	570.000.000.000
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	Phải thu ngắn hạn khác	736.611.112
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	5.982.344.128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu ngắn hạn khách hàng	544.114.982
	Phải thu ngắn hạn khác	357.804.974
	Phải thu dài hạn khác	45.000.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	11.265.000.000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Phải thu ngắn hạn khác	3.986.812.002
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu dài hạn khác	250.000.000.000
	Người mua trả tiền trước	39.724.239.440
	Phải trả dài hạn khác	736.167.631
Công ty CP White Magnolia	Phải thu dài hạn khác	470.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	52.790.361.414
	Phải thu ngắn hạn khác	1.857.136
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	7.144.470.890
	Phải thu khách hàng	30.674.920.000
Công ty CP BCG Land Gateway	Phải trả ngắn hạn khác	25.396.703.312
	Phải trả ngắn hạn người bán	290.000.000
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	360.000.000
	Phải thu dài hạn khác	110.000.000
	Phải trả dài hạn khác	1.280.000.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	382.318.686.980	77.352.989.178	447.254.855.611	906.926.531.769
Giá vốn	348.576.204.608	6.986.623.390	403.529.535.264	759.092.363.262
Lợi nhuận gộp	**33.742.482.372**	**70.366.365.788**	**43.725.320.347**	**147.834.168.507**

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Đại diện pháp luật*
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam